

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ HÒA
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 24 /2022/HNGĐ-ST

Ngày: 13/6/2022

V/v tranh chấp “Chia tài sản sau khi
ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ HÒA, TỈNH PHÚ YÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tâm

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Phương và ông Đoàn Minh Trung

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thanh Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa:* Ông Phan Đình Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số: 125/2021/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2021 về việc tranh chấp “Chia tài sản sau khi ly hôn”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Võ Thị Thu H

Trú tại: huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Kim Đ

Trú tại: huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt,

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

- Vợ chồng ông Trần Văn M bà Phạm Thị P; Trú tại: huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên.
Vắng mặt

- Anh Trần Nhật T; Trú tại: huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

- Anh Trần Nhật T1, sinh năm 1999; Trú tại: huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt

- Ủy ban nhân dân xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện ngày 13/5/2021, nguyên đơn bà Võ Thị Thu H trình bày:

Tôi và anh Trần Kim Đ đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 34/2021/QĐST-HNGĐ ngày 15/3/2021 của Tòa án nhân dân huyện Phú Hòa. Tại Quyết định ly hôn này, chúng tôi thống nhất về phần tài sản chung sẽ thỏa thuận giải quyết sau. Từ ngày ly hôn đến nay, tôi đã nhiều lần liên hệ với anh Đ để tiến hành giải quyết tài sản chung nhưng anh Đ không đồng ý.

Tôi xác định tài sản chung tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của chúng tôi là vật kiến trúc có trên đất tại huyện Phú Hòa là nhà ở cấp 3; 01 trệt và 01 lầu; diện tích đất nền khoảng 70m²; diện tích sàn 150m². Riêng đất xây dựng nhà ở là của cha mẹ chồng là ông M bà P, tôi không tranh chấp phần đất này. Tôi tự xác định vật kiến trúc có trên đất (*nhà ở, công trình phụ, cổng, chái hiên*) giá 600.000.000 đồng. Nay tôi đồng ý giao vật kiến trúc có trên đất (*nhà ở, công trình phụ, cổng, chái hiên*) cho ông Đ sở hữu nhưng ông Đ có trách nhiệm trả giá trị lại cho tôi là 300.000.000 đồng. Ngoài yêu cầu này tôi không yêu cầu gì khác.

Tại đơn khởi kiện bổ sung ngày 11/6/2021, nguyên đơn Võ Thị Thu H trình bày: Yêu cầu Tòa án xác định nhà và đất có diện tích 130m² thửa đất 1501 tờ bản đồ 17 (*theo đo đạc năm 2016*) tại huyện Phú Hòa là tài sản chung của vợ chồng và chia tài sản này theo hướng ông Đ được sở hữu nhà và sử dụng đất nhưng ông Đ có nghĩa vụ trả giá trị 300.000.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 22/4/2022, nguyên đơn bà Võ Thị Thu H xác định tài sản chung của vợ chồng là vật kiến trúc có trên diện tích 130m² thửa đất 1501 tờ bản đồ 17 (*theo đo đạc năm 2016*) tại huyện Phú Hòa; xác định trị giá tài sản này là 400.000.000 đồng; thống nhất giao tài sản này cho ông Đ sở hữu nhưng có trách nhiệm trả 200.000.000 đồng và không yêu cầu Tòa án giải quyết về đất.

Bị đơn ông Trần Kim Đ trình bày:

Tôi (*Trần Kim Đ*) thống nhất xác định tài sản chung tạo lập trong thời kỳ hôn nhân của chúng tôi là vật kiến trúc có trên đất tại huyện Phú Hòa là nhà ở cấp 3; 01 trệt và 01 lầu; diện tích đất nền khoảng 70m²; diện tích sàn 150m². Riêng đất xây dựng nhà ở là của cha mẹ tôi là ông M bà P, tôi không tranh chấp phần đất này. Sau khi ly hôn, bản thân tôi không có việc làm ổn định, cháu Trần Nhật T thất nghiệp, mọi sinh hoạt đều do tôi lo hết, kinh tế gia đình rất khó khăn. Ngôi nhà này là nơi duy nhất ba cha con chúng tôi ở, không có chỗ ở nào khác. Chị H khởi kiện yêu cầu tôi trả cho chị H 300.000.000 đồng thì tôi không đồng ý vì lý do tôi không biết khối tài sản vật kiến trúc có trên đất này có giá bao nhiêu và với lại tôi không có tiền để thối trả cho chị H. Do đó đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vợ chồng ông Trần Văn M bà Phạm Thị P trình bày:

Tôi xác định vợ chồng chúng tôi chỉ đất cho vợ chồng anh Đ chị H cất nhà ở, không chuyển quyền sử dụng đất cho vợ chồng anh Đ chị H; không có ý định tặng cho quyền sử dụng đất cho anh Đ chị H. Nay vợ chồng anh Đ chị H ly hôn thì quyền sử dụng đất này

chúng tôi để lại cho con là Đ và các cháu ở. Tài sản của anh, chị là vật kiến trúc có trên đất. Nay chúng tôi yêu cầu anh Đ chị H phải trả lại quyền sử dụng đất mà anh chị đang sử dụng cho vợ chồng chúng tôi, còn vật kiến trúc trên đất thì tự anh, chị tháo dỡ chuyển đi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trần Nhật T trình bày:

Vật kiến trúc có trên đất (*nhà ở, công trình phụ, cổng, chái hiên*) hiện nay mà cha, mẹ tôi đang tranh chấp là thuộc quyền sở hữu chung của cha, mẹ tôi. Tôi không có đóng góp gì trong ngôi nhà này nên quyền lợi không có nên không tranh chấp.

Tại văn bản số 237/UBND ngày 17/8/2021, Ủy ban nhân dân xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa cung cấp như sau:

Thửa đất số 1501 tờ bản đồ số 17 có diện tích 130m² do gia đình ông Trần Văn M tự tạo lập trước năm 1975 và sử dụng ổn định. Ông M đăng ký kê khai theo Nghị định 64 tại thửa 792 tờ bản đồ 277C diện tích 185m² loại đất thổ. Thời điểm gia đình ông M đăng ký kê khai đất đai gồm 06 nhân khẩu (*Trần Văn M, Phạm Thị Ph, Trần Kim Đ, Trần Thị X, Võ Thị Thu H và Trần Nhật T*) và chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến năm 2005, vợ chồng ông M chỉ cho vợ chồng ông Trần Kim Đ (*con ông M*) xây dựng nhà ở trên phần diện tích đất trống để ra ở riêng thuộc thửa đất 792 tờ bản đồ 277C diện tích 185m² loại đất thổ. Phần diện tích đất vợ chồng ông Đ xây dựng nhà ở và sử dụng ổn định từ đó cho đến nay, theo đo đạc năm 2016 thửa đất 1501 tờ bản đồ 17 diện tích 130m². Khi xây dựng nhà ở bà H, ông Đ không thuộc diện phải xin phép xây dựng, nên không có giấy phép xây dựng.

Tòa án không tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn chị Võ Thị Thu H giữ nguyên yêu cầu chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là vật kiến trúc gồm một ngôi nhà ở cấp 3 có kết cấu bê tông dầm cốt thép gồm 01 trệt và 01 lầu cùng công trình phụ, cổng, chái hiên được xây dựng trên diện tích đất 130m² thửa đất 1501 tờ bản đồ 17 (*theo đo đạc năm 2016*) tại huyện Phú Hòa. Thống nhất giao tài sản chung này cho ông Trần Kim Đ sở hữu nhưng ông Trần Kim Đ có nghĩa vụ trả giá trị tài sản là 200.000.000 đồng. Công nhận diện tích đất 130m² thửa đất 1501 tờ bản đồ 17 (*theo đo đạc năm 2016*) tại huyện Phú Hòa là của cha mẹ ông Đ và không tranh chấp phần đất này. Chi phí định giá tài sản và án phí, nguyên đơn đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Hòa tham gia phiên tòa phát biểu và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa tiến hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn chấp hành đúng với quyền và nghĩa vụ của đương sự được pháp luật quy định. Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là đúng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 33, 59 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 17 Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28/3/2014. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Giao tài sản chung là một ngôi nhà cấp 3, 01 trệt và 01 lầu được xây dựng trên diện

tích đất 130m² thửa đất 1501 tờ bản đồ 17 (theo đo đạc năm 2016) tại huyện Phú Hòa cho ông Trần Kim Đ sở hữu. Ông Trần Kim Đ có nghĩa vụ trả ½ giá trị tài sản chung là 200.000.000 đồng cho chị Võ Thị Thu H. Về án phí và chi phí định giá tài sản được giải quyết theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào ý kiến tại phiên tòa của nguyên đơn và Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Phú Hòa đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[2] Về phần diện tích đất 130m² thửa đất 1501 tờ bản đồ 17 (theo đo đạc năm 2016) tại thôn Phụng Tường 1, xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa:

[2.1] Bị đơn, nguyên đơn đều thống nhất xác định diện tích đất thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông Trần Văn M bà Phạm Thị Ph và thống nhất không tranh chấp phần đất này.

[2.2] Tại biên bản làm việc ngày 14/6/2021, vợ chồng ông Trần Văn M bà Phạm Thị Ph trình bày: “*Yêu cầu anh Đ chị H phải trả lại quyền sử dụng đất mà hiện nay anh Đ chị H đang sử dụng cho vợ chồng chúng tôi*”. Tòa án đã giải thích quy định pháp luật về việc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập. Sau khi nghe giải thích, vợ chồng ông Trần Văn M bà Phạm Thị P thống nhất trong hạn 07 ngày kể từ ngày 14/6/2021 ông, bà có đơn khởi kiện để Tòa án xem xét, giải quyết. Tuy nhiên cho đến hiện nay, vợ chồng ông Trần Văn M bà Phạm Thị P vẫn không có đơn khởi kiện.

Từ các căn cứ của [2.1] và [2.2] Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết phần diện tích đất 130m² thửa đất 1501 tờ bản đồ 17 (theo đo đạc năm 2016) tại huyện Phú Hòa.

[3] Về xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của nguyên đơn, bị đơn: Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là ngôi nhà cấp 3, 01 trệt và 01 lầu được xây dựng trên diện tích đất 130m² thửa đất 1501 tờ bản đồ 17 (theo đo đạc năm 2016) tại huyện Phú Hòa. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó Hội đồng xét xử có căn cứ xác định tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân của nguyên đơn, bị đơn tạo lập là ngôi nhà cấp 3, 01 trệt và 01 lầu được xây dựng trên diện tích đất 130m² thửa đất 1501 tờ bản đồ 17 (theo đo đạc năm 2016) tại huyện Phú Hòa.

[4] Về xác định giá trị vật kiến trúc có trên đất và xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[4.1] Do các bên không nhất về giá trị của tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân và trên yêu cầu của định giá tài sản của nguyên đơn, Tòa án đã có quyết định thành lập Hội đồng định giá tài sản để định giá tài sản là vật kiến trúc trên đất. Hội

đồng định giá tài sản tiến hành định giá tài sản vào các ngày 13/10/2021 và 23/11/2021 nhưng đều không tiến hành định giá được do ông Trần Kim Đ đóng cửa ngoài, cản trở Hội đồng định giá tài sản tiến hành định giá tài sản.

[4.2] Khoản 2 Điều 17 Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28/3/2014 quy định: *“Trường hợp có đương sự cản trở Hội đồng định giá tiến hành định giá tài sản, thì Tòa án yêu cầu các đương sự không có hành vi cản trở đưa ra giá của tài sản, nhưng không được vi phạm hướng dẫn tại các khoản 2,3,4 Điều 2 của Thông tư liên tịch này. Trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Tòa án, nếu các đương sự không có hành vi cản trở đưa ra một mức giá thống nhất, thì Tòa án lấy mức giá này làm giá tài sản”*.

Tại bản tự khai ngày 22/4/2022, nguyên đơn bà Võ Thị Thu H tự nguyện xác định giá trị của khối tài sản chung là 400.000.000 đồng; thống nhất giao vật kiến trúc có trên đất cho ông Trần Kim Đ sở hữu nhưng ông Đ có trách nhiệm trả 200.000.000 đồng cho bà. Đối chiếu việc tự xác định giá trị tài sản của nguyên đơn và yêu cầu của nguyên đơn được chia $\frac{1}{2}$ giá trị tài sản chung với quy định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28/3/2014 và với quy định tại khoản 1, 3 Điều 213 Bộ luật Dân sự; Điều 33 và Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình. Hội đồng xét xử có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[5] Về chi phí định giá tài sản: Xét, bị đơn ông Trần Kim Đ đang khó khăn nên nguyên đơn chị Võ Thị Thu H cần chia sẻ $\frac{1}{2}$ chi phí định giá tài sản cho bị đơn là hợp lý. Nguyên đơn chị Võ Thị Thu H đã tạm ứng 3.000.000 đồng nên bị đơn ông Trần Kim Đ phải chịu 1.500.000 đồng để trả cho nguyên đơn chị Võ Thị Thu H.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 và Danh mục án phí, lệ phí đình kèm Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14. Buộc bị đơn ông Trần Kim Đ phải chịu án phí dân sự là 10.000.000 đồng (200.000.000 đồng x 5%). Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn chị Võ Thị Thu H.

Quan điểm giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên tòa có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì những lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 147, Điều 165, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Khoản 1, 3 Điều 213 Bộ luật Dân sự. Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Võ Thị Thu H đối với bị đơn ông Trần Kim Đ về việc yêu cầu chia tài sản sau ly hôn.

2. Xác định vật kiến trúc là một ngôi nhà ở cấp 3 có kết cấu bê tông dầm cốt thép gồm 01 trệt và 01 lầu cùng công trình phụ, cổng, chái hiên được xây dựng trên

diện tích đất 130m² thửa đất 1501 tờ bản đồ 17 (theo đo đạc năm 2016) huyện Phú Hòa là tài sản chung của nguyên đơn bà Võ Thị Thu H với bị đơn ông Trần Kim Đ.

3. Giao một ngôi nhà ở cấp 3 có kết cấu bê tông dầm cốt thép gồm 01 trệt và 01 lầu cùng công trình phụ, cổng, chái hiện được xây dựng trên diện tích đất 130m² thửa đất 1501 tờ bản đồ 17 (theo đo đạc năm 2016) tại thôn Phụng Tường 1, xã Hòa Trị, huyện Phú Hòa cho bị đơn ông Trần Kim Đ sở hữu. Buộc ông Trần Kim Đ có nghĩa vụ trả ½ giá trị tài sản là 200.000.000 đồng cho nguyên đơn bà Võ Thị Thu H.

4. *Về chi phí định giá tài sản:* Căn cứ Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chi phí định giá tài sản là 3.000.000 đồng, buộc mỗi bên phải chịu ½ chi phí định giá tài sản. Nguyên đơn bà Võ Thị Thu H đã tạm ứng 3.000.000 đồng nên ông Trần Kim Đ có nghĩa vụ nộp 1.500.000 đồng để hoàn trả cho nguyên đơn bà Võ Thị Thu H.

Trường hợp người có quyền có đơn yêu cầu thi hành án mà người có nghĩa vụ không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ của mình thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015

5. *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Buộc bị đơn ông Trần Kim Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 10.000.000 đồng. Hoàn trả lại cho bà Võ Thị Thu H 10.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí, đã nộp tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004072 ngày 25/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Phú Hòa.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. *Quyền kháng cáo:* Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Yên (01);
- VKSND H. Phú Hòa (02);
- Chi cục THADS H. Phú Hòa (01);
- Các đương sự (02);
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THÂN PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Tâm

